

# LUYỆN THI NĂNG LỰC NHẬT NGỮ

# 日本語総まとめ

# N4

NIHONGO SO-MATOME

文法 Grammar Ngữ pháp

読解 Reading Comprehension Đọc hiểu

聴解 Listening Comprehension Nghe hiểu

英語・ベトナム語の翻訳つき!  
with English Translation!  
đính kèm tiếng Việt!

佐々木仁子

Sasaki Hitoko

松本紀子

Matsumoto Noriko

CD × 1



ぶんぽう

Grammar



どっかい

Reading



ちょうかい

Listening

1日2ページ、6週間で売成

「日本語能力試験 (JLPT)」対策

# 日本語総まとめ

NIHONGO SO-MATOME

# N4

佐々木仁子  
松本紀子

英語・ベトナム語訳

18

◆この本の特長◆

- ・日本語能力試験 (JLPT) N4 でよく出題されるポイントを6週間で効率よく学習できます。
- ・N4 受験対策だけでなく、日常生活で役立つ文章、聞き取りの練習ができます。
- ・1週間に1回、まとめ問題がついているので、理解の確認ができます。
- ・英語・ベトナム語の訳がついているので、理解が深まります。

ぶんぽう  
どっかい  
ちょうかい

文法 Grammar Ngữ pháp

読解 Reading Comprehension Đọc hiểu

聴解 Listening Comprehension Nghe hiểu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI  
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN  
07 07  
04082

この本は  
ほん

- ▶ 日本語能力試験 (JLPT) N4 合格を目指す人  
にほん このうりよく しけん こうかく め ざ ひと
- ▶ 日常生活でよく使われる基本的な文型を身につけたい人  
にちじょうせいかつ つか き ほんてき ぶんけい み ひと
- ▶ 日常的な場面で話される会話や身近な話題の文章を理解したい人  
にちじょうてき ば めん はな かいわ み ちか わたい ぶんしょう り かい ひと

のための学習書です。  
がくしゅうしょ

## ◆この本の特長◆ ほん とくちょう

- 日本語能力試験 (JLPT) N4 でよく出題されるポイントを6週間で効率よく学習できます。  
にほん このうりよく しけん しゅつだい しゅうかん こうりつ がくしゅう
- N4 受験対策だけでなく、日常生活で役に立つ文型、文章、聞き取りの勉強ができます。  
じゅけんたいさく にちじょうせいかつ やく た ぶんけい ぶんしょう き と べんきょう
- 1週間に1回分、まとめ問題がついているので、理解の確認ができます。  
しゅうかん かいぶん もんだい り かい かくにん
- 英語・ベトナム語の翻訳がついているので、一人でも勉強できます。  
えいご べ트남ご ほんやく ひとり べんきょう

がんばって勉強してください。  
べんきょう



2017年4月  
ねん がつ

佐々木仁子  
さ さ き ひとこ

松本紀子  
まつもと のりこ

This study book is for

- people who are studying for the JPLT Level N4
- people who wish to learn basic sentence patterns that can be used in daily life
- people who wish to understand everyday conversation and be able to read passages on familiar topics

Special features of this book

- You can focus your study on the key points that frequently appear on the JLPT N4 test in span of six weeks.
- In addition, you will learn sentence patterns and reading comprehension and listening comprehension skills that are useful in daily life.
- The included weekly tests will enable you to check your progress regularly.
- English and Vietnamese translation will allow you to study on your own.

Good luck!

Quyển sách này là sách học dành cho:

- Các bạn đặt mục tiêu thi đậu Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N4
- Các bạn muốn trang bị các mẫu câu căn bản thường được sử dụng trong sinh hoạt thường ngày.
- Các bạn muốn hiểu các đoạn hội thoại trong các tình huống thường nhật và các đoạn văn về các đề tài gần gũi quanh mình.

Đặc trưng của quyển sách này

- Có thể học các điểm thường được đưa ra trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N4 trong 6 tuần một cách hiệu quả.
- Có thể học các mẫu câu, đoạn văn, nghe hiểu có ích trong sinh hoạt thường ngày chứ không chỉ là đối sách dự thi N4.
- Có bài tập tổng hợp mỗi tuần 1 lần nên bạn có thể kiểm tra mức độ hiểu bài.
- Có thể tự học một mình vì có phần dịch tiếng Anh - tiếng Việt.

Các bạn hãy cố gắng học nhé.

|                                                |                                                                                          |    |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 「日本語能力試験」N4について<br><small>にほんごのうりよくしけん</small> | About the JLPT Level N4<br>Về “Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N4”                              | 7  |
| この本の使い方<br><small>ほんつかかた</small>               | How to use this book /<br>Cách sử dụng quyển sách này                                    | 8  |
| この本に使われている文法のことば<br><small>ほんつかぶんぽう</small>    | Grammar terms used in this book<br>Những từ vựng ngữ pháp được dùng trong quyển sách này | 14 |

|                                                    |                                              |    |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----|
| 第1週 文法を勉強しましょう①<br><small>だいいっしゅうぶんぽうべんきょう</small> | Let's study grammar. ①<br>Hãy học ngữ pháp ① | 17 |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----|

|                             |                                                                                          |    |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1日目<br><small>いちにちめ</small> | 一日に二回、歯をみがきます。<br><small>いちにちににかいは</small>                                               | 18 |
|                             | I brush my teeth twice a day. / Tôi đánh răng 1 ngày 2 lần.                              |    |
| 2日目<br><small>ふつかめ</small>  | 漢字は少ししか書けません。<br><small>かんじすこしか</small>                                                  | 20 |
|                             | I can only write a limited number of kanji. / Tôi chỉ có thể viết được một chút chữ Hán. |    |
| 3日目<br><small>みっかめ</small>  | 9時までに来てください。<br><small>じき</small>                                                        | 22 |
|                             | Please come here by 9 o'clock. / Cho đến 9 giờ, hãy đến đây!                             |    |
| 4日目<br><small>よつかめ</small>  | 今、勉強しているところです。<br><small>いまべんきょう</small>                                                 | 24 |
|                             | I'm studying now. / Bây giờ tôi đang học bài.                                            |    |
| 5日目<br><small>いつかめ</small>  | 音楽を聞きながら勉強しています。<br><small>おんがくきべんきょう</small>                                            | 26 |
|                             | I study while listening to music. / Tôi vừa nghe nhạc vừa học bài.                       |    |
| 6日目<br><small>むいかめ</small>  | 雪を見たことがありません。<br><small>ゆきみ</small>                                                      | 28 |
|                             | I've never seen snow before. / Tôi chưa từng thấy tuyết.                                 |    |
| 7日目<br><small>なのかめ</small>  | まとめ問題<br><small>もんだい</small>                                                             | 30 |
|                             | Review Test /<br>Bài tập tổng hợp                                                        |    |

|                                                   |                                              |    |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|----|
| 第2週 文法を勉強しましょう②<br><small>だいにしゅうぶんぽうべんきょう</small> | Let's study grammar. ②<br>Hãy học ngữ pháp ② | 33 |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|----|

|                             |                                                                       |    |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----|
| 1日目<br><small>いちにちめ</small> | 宿題をしなければいけません。<br><small>しゅくだい</small>                                | 34 |
|                             | I must do my homework. / Tôi phải làm bài tập về nhà.                 |    |
| 2日目<br><small>ふつかめ</small>  | 習ったことを忘れてしまいました。<br><small>ならわす</small>                               | 36 |
|                             | I've forgotten what I learned. / Tôi đã quên những gì đã học mất rồi. |    |
| 3日目<br><small>みっかめ</small>  | 教えてくれてありがとう。<br><small>おし</small>                                     | 38 |
|                             | Thank you for teaching me. / Cảm ơn bạn đã chỉ tôi.                   |    |
| 4日目<br><small>よつかめ</small>  | 日記を書くようにしましょう。<br><small>につきか</small>                                 | 40 |
|                             | Let's keep a daily journal. / Hãy cố gắng viết nhật ký.               |    |
| 5日目<br><small>いつかめ</small>  | 日本語でどう言いますか。<br><small>にほんごい</small>                                  | 42 |
|                             | How do you say this in Japanese? / Nói bằng tiếng Nhật như thế nào?   |    |
| 6日目<br><small>むいかめ</small>  | もっと勉強したほうがいいですよ。<br><small>べんきょう</small>                              | 44 |
|                             | You should study harder. / Bạn nên học nhiều hơn đấy.                 |    |
| 7日目<br><small>なのかめ</small>  | まとめ問題<br><small>もんだい</small>                                          | 46 |
|                             | Review Test /<br>Bài tập tổng hợp                                     |    |

**第3週 文法を勉強しましょう③** Let's study grammar. ③ .....49  
だいさんしゅうぶんぽう べんぎょう

**1日目** 漢字を書くのは大変です。 .....50  
いちにちめ かんじ か たいへん  
Kanji are hard to write. / Viết Hán tự thật vất vả.

**2日目** このまどから山が見えます。 .....52  
ふつかめ 山 やま  
You can see mountains from this window. / Có thể thấy ngọn núi từ cửa sổ này.

**3日目** 雨でも行きましょう。 .....54  
みっかめ 雨 あめ  
Let's go out, even if it rains. / Hãy đi dù trời mưa.

**4日目** この漢字の読み方はむずかしいです。 .....56  
よっかめ かんじ よ かんじ 読み方 かた  
It's difficult to read this kanji. / Cách đọc Hán tự này thì khó.

**5日目** 手伝ってくださいませんか。 .....58  
いつかめ てつだ  
Can you help me? / Bạn có thể vui lòng giúp đỡ tôi được không?

**6日目** 今日はお酒を飲まないつもりです。 .....60  
むいかめ きょう さけ の  
I won't drink any alcohol today. / Hôm nay tôi định không uống rượu.

**7日目** まとめ問題 Review Test / .....62  
なのかめ もんだい Bài tập tổng hợp

**第4週 文法を勉強しましょう④** Let's study grammar. ④ .....65  
だいよんしゅうぶんぽう べんぎょう

**1日目** 夏休みにになったら、国に帰ります。 .....66  
いちにちめ なつやす くに かえ  
I'll return to my country during the summer vacation. / Đến kỳ nghỉ hè là tôi về nước.

**2日目** 明日は天気がよさそうです。 .....68  
ふつかめ あした てんき  
The weather is going to be nice tomorrow. / Ngày mai thời tiết có vẻ đẹp.

**3日目** この本は使いやすいです。 .....70  
みっかめ ほん つか  
This book is easy to use. / Quyển sách này dễ sử dụng.

**4日目** 会社をやめさせられました。 .....72  
よっかめ かいしゃ  
I was forced to quit the company I had worked for. / Tôi bị buộc nghỉ việc.

**5日目** かぎがかかっています。 .....74  
いつかめ  
It's locked. / Có khóa.

**6日目** 試験に受からないかなあ。 .....76  
むいかめ しけん う  
I wish I could pass the test. / Mong sao đậu kỳ thi!

**7日目** まとめ問題 Review Test / .....78  
なのかめ もんだい Bài tập tổng hợp

**第5週 読む練習をしましょう** Let's practice reading. .....81  
 だいごしゅう よ れんしゅう Hãy luyện Đọc

|                     |                                                                                                         |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1日目</b><br>いちにちめ | <b>メールやメモを読みましょう</b> .....82                                                                            |
|                     | Reading e-mails and memos. / Hãy đọc e-mail và ghi chú                                                  |
| <b>2日目</b><br>ふつかめ  | <b>説明文を読みましょう</b> .....84                                                                               |
|                     | せつめいぶん<br>Reading explanatory texts. / Hãy đọc câu giải thích                                           |
| <b>3日目</b><br>みっかめ  | <b>案内板や注意書きを読みましょう</b> .....86                                                                          |
|                     | あんないばん ちゅうい が<br>Reading information guides and instructions. / Hãy đọc bảng hướng dẫn và các mục chú ý |
| <b>4日目</b><br>よっかめ  | <b>長めの文章を読みましょう①</b> .....88                                                                            |
|                     | なが ぶんしょう<br>Reading longer sentences. ① / Hãy đọc đoạn văn dài hơn một chút ①                           |
| <b>5日目</b><br>いつかめ  | <b>長めの文章を読みましょう②</b> .....90                                                                            |
|                     | なが ぶんしょう<br>Reading longer sentences. ② / Hãy đọc đoạn văn dài hơn một chút ②                           |
| <b>6日目</b><br>むいかめ  | <b>広告やお知らせを読みましょう</b> .....92                                                                           |
|                     | こうこく し<br>Reading advertisements and notices. / Hãy đọc quảng cáo và thông báo                          |
| <b>7日目</b><br>なのかめ  | <b>まとめ問題</b> Review Test / .....94                                                                      |
|                     | もんだい Bài tập tổng hợp                                                                                   |

**第6週 聞く練習をしましょう** Let's practice listening. .....97  
 だいろくしゅう き れんしゅう Hãy luyện Nghe

|                     |                                                                  |
|---------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>1日目</b><br>いちにちめ | <b>準備をしましょう①</b> .....98                                         |
|                     | じゅん び<br>Let's get ready. ① / Hãy chuẩn bị ①                     |
| <b>2日目</b><br>ふつかめ  | <b>準備をしましょう②</b> .....100                                        |
|                     | じゅん び<br>Let's get ready. ② / Hãy chuẩn bị ②                     |
| <b>3日目</b><br>みっかめ  | <b>どれですか 一課題理解</b> .....102                                      |
|                     | かだいりかい<br>Which one is it? / Cái nào?                            |
| <b>4日目</b><br>よっかめ  | <b>どうしてですか 一ポイント理解</b> .....104                                  |
|                     | りかい<br>Why? / Tại sao?                                           |
| <b>5日目</b><br>いつかめ  | <b>何と言いますか 一発話表現</b> .....106                                    |
|                     | なん い はつわひょうげん<br>What do you say in Japanese? / Nói (gọi) là gì? |
| <b>6日目</b><br>むいかめ  | <b>どんな返事をしますか 一即時応答</b> .....108                                 |
|                     | へんじ そくじおうとう<br>How do you respond? / Trả lời như thế nào?        |
| <b>7日目</b><br>なのかめ  | <b>まとめ問題</b> Review Test / .....110                              |
|                     | もんだい Bài tập tổng hợp                                            |

|                                 |
|---------------------------------|
| <b>活用</b> Conjugations .....113 |
| かつよう Sử dụng                    |
| <b>さくいん</b> Index .....118      |
| Danh mục                        |